

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545,897,726,450	615,056,637,392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,786,245,696	45,227,751,463
1. Tiền	111		50,786,245,696	45,227,751,463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,588,237,000	30,582,252,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,588,237,000	30,582,252,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,690,770,032	162,641,810,835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113,884,899,842	158,027,834,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,207,688,882	4,934,907,327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,319,486,714	15,400,374,900
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(15,721,305,406)	(15,721,305,466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		305,354,341,946	354,923,325,863
1. Hàng tồn kho	141		337,159,557,821	389,382,507,053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31,805,215,875)	(34,459,181,190)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,478,131,776	21,681,497,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,494,503,952	6,542,215,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,716,028,847	14,871,682,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		267,598,977	267,598,977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,127,632,968	342,923,516,395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,101,202,848	1,215,202,848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	1,101,202,848	1,215,202,848
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
TÀI SẢN			
	Mã số	Thuyết minh	
		31/03/2026	31/12/2025
II. Tài sản cố định	220	275,910,588,961	284,422,976,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	270,574,810,331	278,831,637,420
- Nguyên giá	222	1,132,449,055,364	1,132,449,055,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(861,874,245,033)	(853,617,417,944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,335,778,630	5,591,339,520
- Nguyên giá	228	11,861,270,752	11,861,270,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,525,492,122)	(6,269,931,232)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	11,258,069,450	10,860,394,685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11,258,069,450	10,860,394,685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

VI. Tài sản dài hạn khác	260	41,857,771,709	46,424,941,922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41,857,771,709	46,424,941,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	876,025,359,418	957,980,153,787

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		529,664,472,741	591,117,917,532
I. Nợ ngắn hạn	310		519,957,690,274	581,411,135,065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		121,966,868,992	216,746,290,949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,135,338,684	29,817,162,944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29,663,174	81,634,499
4. Phải trả người lao động	314		4,962,235,698	5,291,085,799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,329,014,038	16,686,410,377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		546,240,095	697,020,602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		357,988,329,593	312,091,529,895
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,706,782,467	9,706,782,467
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,801,240,131	1,801,240,131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7,905,542,336	7,905,542,336
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	346,360,886,677	366,862,236,255
I. Vốn chủ sở hữu	410	346,360,886,677	366,862,236,255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17,639,505,958	17,639,505,958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,583,496,962	22,583,496,962
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(234,634,495,443)	(214,133,145,865)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(214,133,145,865)	(216,141,971,863)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(20,501,349,578)	2,008,825,998
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	876,025,359,418	957,980,153,787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		1,157,240.01	525,534.68
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
- Peso Phillippine (PHP)			
- Tân Đài tệ (TWD)		83.00	83.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Ho Chin Hung

Chủ tịch HĐQT



Chen Cheng Jen

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CÔNG
 NGHỊP GM S TAICERA
 DN: C=VN, S=Đồng Nai, CN=CÔNG TY C PHN
 CÔNG NGHỊP GM S TAICERA,
 OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600254001
 Reason: I am the author of this document
 Location:
 Date: 2026/04/24 13:23:42 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189,080,466,911	190,806,668,968	189,080,466,911	190,806,668,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,253,680,883	1,911,960,696	1,253,680,883	1,911,960,696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187,826,786,028	188,894,708,272	187,826,786,028	188,894,708,272
4. Giá vốn hàng bán	11		174,630,146,750	182,203,508,875	174,630,146,750	182,203,508,875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,196,639,278	6,691,199,397	13,196,639,278	6,691,199,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,057,139,384	1,682,070,299	1,057,139,384	1,682,070,299
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		7,148,633,062	8,046,683,733	7,148,633,062	8,046,683,733
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		6,041,764,083	6,858,229,456	6,041,764,083	6,858,229,456
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		13,319,087,961	15,000,901,736	13,319,087,961	15,000,901,736
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,858,890,514	7,295,284,145	9,858,890,514	7,295,284,145
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16,072,832,875)	(21,969,599,918)	(16,072,832,875)	(21,969,599,918)
12. Thu nhập khác	31		1,423,718,267	1,591,346,369	1,423,718,267	1,591,346,369
13. Chi phí khác	32		5,852,234,970	23,738,276	5,852,234,970	23,738,276
14. Lợi nhuận khác	40		(4,428,516,703)	1,567,608,093	(4,428,516,703)	1,567,608,093
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20,501,349,578)	(20,401,991,825)	(20,501,349,578)	(20,401,991,825)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20,501,349,578)	(20,401,991,825)	(20,501,349,578)	(20,401,991,825)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(20,501,349,578)	(20,401,991,825)	(20,501,349,578)	(20,401,991,825)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(451)	(449)	(451)	(449)

22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					
--------------------------------	----	--	--	--	--	--

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu


Tran Dinh Tam

Kế toán trưởng


Ho Chin Hung

Chủ tịch HĐQT



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***3 tháng năm 2026**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20,501,349,578)	(20,401,991,825)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8,512,387,979	7,770,749,256
- Các khoản dự phòng	03	(2,653,965,375)	11,156,977,896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(222,885,963)	323,532,508
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50,114,789)	(57,672,554)
- Chi phí lãi vay	06	6,041,764,083	6,858,229,456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8,874,163,643)	5,649,824,737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24,220,694,473	146,575,877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52,222,949,232	11,305,435,784
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(107,704,963,245)	12,530,897,112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,614,882,058	(386,160,075)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,666,265,737)	(7,069,087,746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		261,034,488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40,186,866,862)	22,438,520,177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(397,674,765)	(8,388,999,141)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,985,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50,114,789	57,672,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(353,544,976)	(8,331,326,587)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
3 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	224,165,679,367	173,957,644,879
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178,268,879,669)	(202,654,958,046)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,896,799,698	(28,697,313,167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,356,387,860	(14,590,119,577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45,227,751,463	39,729,999,107
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	202,106,373	247,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50,786,245,696	25,140,127,216

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Ho Chin Hung



Chủ tịch HĐQT

Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 3 tháng năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + *Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Sản xuất vòi, van, ống, thiết bị vệ sinh bằng kim loại*
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc Tập đoàn:
 - Tổng số các công ty con : 01
 - + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
 - + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
 - Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn
 - Danh sách công ty con được hợp nhất
 - + **Công ty TNHH Tekknila (đang làm thủ tục giải thể từ tháng 08/2022)**
 - * Số 247, đường Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, TP Hồ Chí Minh
 - * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Chứng khoán kinh doanh:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản cho vay:
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %

+ Máy móc thiết bị : 8 ~ 12.5 %

+ Phương tiện vận tải : 10 %

+ Thiết bị văn phòng : 12,5 %

+ Khuôn : 16 %

+ Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .*

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (20%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn ;
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát ;
- c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	112,909,546	775,768,970
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,673,336,150	44,451,982,493
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	50,786,245,696	45,227,751,463

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,588,237,000	30,588,237,000	30,582,252,000	30,582,252,000
b1) Ngắn hạn	30,588,237,000	30,588,237,000	30,582,252,000	30,582,252,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,588,237,000	30,588,237,000	30,582,252,000	30,582,252,000
- Tổng giá trị trái phiếu				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

03- Phải thu của khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	a) Phải thu của khách hàng	113,884,899,842		158,027,834,074
<i>(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)</i>				
- CASTELLON TILE LLC	25,938,492,209		35,400,938,448	
- DAVARE FLOORS INC	1,573,208,263		1,573,208,263	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86,373,199,370		121,053,687,363	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Tekknia	-		-	
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	-		-	

04- Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15,319,486,714	5,144,532,622	15,400,374,900	5,144,532,622
- Kỳ cược, ký quỹ	-		-	
- Trợ cấp thôi việc	960,602,647	-	960,602,647	-
- Tiền bị chiếm dụng (Nguyễn Thị Mỹ Nhon)	10,289,065,124	5,144,532,622	10,289,065,124	5,144,532,622
- Tạm ứng cho nhân viên	296,500,000		291,500,000	
- Cho Cty TCR mượn	-		-	
- Phải thu khác	3,773,318,943	-	3,859,207,129	-
b) Dài hạn	1,101,202,848	-	1,215,202,848	-
- Kỳ cược, ký quỹ	1,101,202,848		1,215,202,848	
Cộng				
	16,420,689,562	5,144,532,622	16,615,577,748	5,144,532,622

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-		-

- b) Hàng tồn kho -
 c) TSCĐ -
 d) Tài sản khác -

06- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	10,576,772,784	-	(10,576,772,784)	10,576,772,844	-	(10,576,772,844)
+ Các đối tượng khác (TCR)	10,576,772,784	-	(10,576,772,784)	10,576,772,844	-	(10,576,772,844)
			-			-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		18,688,000	
- Nguyên liệu, vật liệu	83,325,218,240		76,010,023,219	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	11,905,377,244		12,392,903,213	
- Thành phẩm	232,564,861,646	(31,805,215,875)	291,488,153,746	(34,459,181,190)
- Hàng hoá	5,699,243,713		5,807,881,897	
- Hàng gửi đi bán	3,664,856,978		3,664,856,978	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	337,159,557,821	(31,805,215,875)	389,382,507,053	(34,459,181,190)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm

- XDDB

+ Máy móc thiết bị xưởng 1

+ Máy móc thiết bị xưởng 2

+ Máy móc thiết bị xưởng 3

+ Máy móc thiết bị xưởng 4

+ Mua sắm TSCĐ khác

+ Sửa chữa, cải tạo

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	11,258,069,450	10,860,394,685
	-	-
	-	-
	4,417,527,192	4,417,527,192
	-	-
	6,840,542,258	6,442,867,493
	-	-
	11,258,069,450	10,860,394,685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng năm 2026

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	312,615,918,293	728,808,877,128	14,905,909,415	2,225,857,020	73,892,493,508	1,132,449,055,364
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	312,615,918,293	728,808,877,128	14,905,909,415	2,225,857,020	73,892,493,508	1,132,449,055,364
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	229,374,466,592	549,975,520,743	13,017,904,264	1,014,932,739	60,234,593,606	853,617,417,944
2. Số tăng trong kỳ	2,319,742,888	5,234,797,860	96,717,712	47,236,969	558,331,660	8,256,827,089
- Khấu hao trong kỳ	2,319,742,888	5,234,797,860	96,717,712	47,236,969	558,331,660	8,256,827,089
- Khấu hao chưa đưa vào CP						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	231,694,209,480	555,210,318,603	13,114,621,976	1,062,169,708	60,792,925,266	861,874,245,033
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	83,241,451,701	178,833,356,385	1,888,005,151	1,210,924,281	13,657,899,902	278,831,637,420
Tại ngày cuối kỳ	80,921,708,813	173,598,558,525	1,791,287,439	1,163,687,312	13,099,568,242	270,574,810,331

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.895.874.076 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.886.342.563 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	11,861,270,752	-	11,861,270,752
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	11,861,270,752	-	11,861,270,752
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	6,269,931,232	-	6,269,931,232
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	255,560,890	-	255,560,890
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,525,492,122	-	6,525,492,122
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	5,591,339,520	-	5,591,339,520
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	5,335,778,630	-	5,335,778,630

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						-
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,494,503,952	6,542,215,797
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	3,885,013,014	5,362,975,956
+ Chi phí trả trước ngắn hạn - Cty Hải Âu	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn - Cty IDC	-	-
+ Chi phí bảo dưỡng (xuất vật tư)	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,609,490,938	1,179,239,841
b) Dài hạn	41,857,771,709	46,424,941,922
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Xây dựng hồ nước	-	-
+ Chi phí sửa chữa lớn, cải tạo cải tiến dây chuyền	41,857,771,709	46,424,941,922
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	47,352,275,661	52,967,157,719

c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua

- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	357,988,329,593	357,988,329,593	224,165,679,367	178,268,879,669	312,091,529,895	312,091,529,895
- Vay ngắn hạn	352,185,172,844	352,185,172,844	224,165,679,367	176,334,494,086	304,353,987,563	304,353,987,563
+ Cty Trend Keen	44,462,418,000	44,462,418,000	44,462,418,000			
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	56,806,823,934	56,806,823,934	43,588,766,961	44,153,791,992	57,371,848,965	57,371,848,965
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	50,694,356,481	50,694,356,481	20,857,554,975	21,314,149,648	51,150,951,154	51,150,951,154
+ Ngân hàng Chinatrust TP HCM	29,932,587,399	29,932,587,399	22,239,656,084	31,291,498,401	38,984,429,716	38,984,429,716
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	22,121,474,724	22,121,474,724	16,106,798,591	16,150,987,778	22,165,663,911	22,165,663,911
+ Ngân hàng FCB TP HCM	23,071,578,275	23,071,578,275	22,135,398,900	22,517,210,645	23,453,390,020	23,453,390,020
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	104,070,754,031	104,070,754,031	35,749,905,856	40,906,855,622	109,227,703,797	109,227,703,797
+ Cty TNHH Phát Triển TAICERA	2,200,000,000	2,200,000,000	200,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000
+ Cty TNHH TEKKNIA	-	-				
+ Chen Cheng Jen (Chủ tịch HĐQT TAICERA)	18,825,180,000	18,825,180,000	18,825,180,000			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5,803,156,749	5,803,156,749	-	1,934,385,583	7,737,542,332	7,737,542,332
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	1,303,156,749	1,303,156,749		434,385,583	1,737,542,332	1,737,542,332
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	4,500,000,000	4,500,000,000		1,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	7,905,542,336	7,905,542,336	-	-	7,905,542,336	7,905,542,336
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	6,168,000,000	6,168,000,000			6,168,000,000	6,168,000,000
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	1,737,542,336	1,737,542,336			1,737,542,336	1,737,542,336

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Gốc	Lãi	Gốc Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn <i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên cho tổng số phải trả)</i>				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	6,826,350,605	6,826,350,605	13,697,182,713	13,697,182,713
- Cty TNHH MTV xúc tiến đầu tư Phương Quỳnh	13,183,787,506	13,183,787,506	31,726,370,320	31,726,370,320
- Phải trả cho các đối tượng khác	101,956,730,881	101,956,730,881	171,322,737,916	171,322,737,916
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Cộng	121,966,868,992	121,966,868,992	216,746,290,949	216,746,290,949
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16- Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

16.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi :

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	81,634,499	120,890,386	172,861,711	29,663,174
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Cộng	81,634,499	120,890,386	172,861,711	29,663,174
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	14,871,682,457	844,346,390	-	15,716,028,847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	267,598,977	-	-	267,598,977
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Cộng	15,139,281,434	844,346,390	-	15,983,627,824

18- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	4,329,014,038	16,686,410,377
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Phí dịch vụ thuê ngoài (đóng gói)	-	3,391,150,241
- Lãi vay phải trả	918,015,686	542,517,340
- Phí hỗ trợ tư vấn từ Cty Mẹ	717,248,583	5,953,814,497
- Phí kiểm toán	421,500,000	281,000,000
- Phí vận chuyển hàng xuất + tiền điện	3,211,190,107	1,350,142,474
- Phí môi giới xuất khẩu + HHHH	3,536,421,185	5,087,046,855
- Tiền thuê đất	(4,561,518,359)	-
- Chi phí phải trả khác	86,156,836	80,738,970
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	4,329,014,038	16,686,410,377

19- Phải trả khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	49,220,580	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-

- Thù lao HĐQT + BKS	116,038,821	116,038,821
- Mượn của Cty PTTCR	-	-
- Mượn của Cty Teknia	-	-
- Nhận của Seagull-HK	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	380,980,694	580,981,781
Cộng	546,240,095	697,020,602

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,801,240,131	1,801,240,131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

23- **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	454,328,360,000	86,520,960,000	(216,141,971,863)	19,599,461,064	20,623,551,856	(76,940,800)	-	364,853,410,257
- Tăng vốn trong năm trước	-							-
- Lãi trong năm trước			2,008,825,998					2,008,825,998
- Tăng khác					1,959,945,106			1,959,945,106
- Cổ tức								-
- Thù lao								-
- Giảm khác				(1,959,945,106)			-	(1,959,945,106)
Số dư đầu năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(214,133,145,865)	17,639,505,958	22,583,496,962	(76,940,800)	-	366,862,236,255
- Tăng vốn trong năm nay	-							-
- Lãi trong năm nay			(20,501,349,578)					(20,501,349,578)
- Tăng khác								-
- Thù lao								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(234,634,495,443)	17,639,505,958	22,583,496,962	(76,940,800)	-	346,360,886,677

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	454,328,360,000	454,328,360,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(76,940,800)	(76,940,800)
Cộng	454,251,419,200	454,251,419,200

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	454,328,360,000	454,328,360,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công ch	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :	17,639,505,958	17,639,505,958
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,583,496,962	22,583,496,962

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào ?..)

25- Chênh lệch tỷ giá Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác. (nói rõ nguyên nhân)

26- Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống

- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	186,441,997,202	188,113,193,247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,638,469,709	2,693,475,721
Cộng	189,080,466,911	190,806,668,968
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,253,680,883	1,911,960,696
- Chiết khấu thương mại	1,253,680,883	1,911,960,696
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	108,638,185	-
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	177,175,473,880	171,046,530,979
- Giá trị hàng tồn kho tồn thất	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,653,965,315)	11,156,977,896
Cộng	174,630,146,750	182,203,508,875

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,114,789	57,672,554
- Lãi từ thu khó đòi nợ của Mirolin (TEK)	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán công ty	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466,880,086	1,953,144,444
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	540,144,509	(328,746,699)
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Chuyển nhượng vốn (Cty Phát triển TCR)	-	-
Cộng	1,057,139,384	1,682,070,299

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	6,041,764,083	6,858,229,456
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	19,384,152	41,600,417
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770,226,281	1,152,068,051
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	317,258,546	(5,214,191)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	7,148,633,062	8,046,683,733

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Bán nguyên liệu	-	-
- Bán phế liệu	392,697,783	293,696,461
- Hoàn thuế nhập khẩu	-	-
- Xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	1,031,020,484	1,297,649,908
Cộng	1,423,718,267	1,591,346,369

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Xử lý công nợ	-	
- Chi phí sản xuất tạm ngừng sản xuất	5,852,234,970	
- Hao hụt sau kiểm kê	-	
- Các khoản khác	-	23,738,276
Cộng	5,852,234,970	23,738,276

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,858,890,514	7,295,284,145
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>		
+ Chi phí lương	3,173,109,770	2,393,410,567
+ Chi phí thuê ngoài	1,026,680,700	1,274,954,399
- Các khoản chi phí QLDN khác	5,659,100,044	3,626,919,179
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,319,087,961	15,000,901,736
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH</i>		
+ Chi phí thuê	1,502,990,453	1,700,661,195
+ Chi phí xuất khẩu	4,205,135,873	4,992,487,952
+ Chi phí hoa hồng	1,638,057,666	1,440,866,002
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5,972,903,969	6,866,886,587
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,292,384,433	138,752,982,129

- Chi phí nhân công	17,587,062,065	22,326,840,193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,512,387,979	7,770,749,256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,525,671,409	18,433,866,863
- Chi phí khác bằng tiền	1,555,432,407	5,083,263,255
Cộng	112,472,938,293	192,367,701,696

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	224,165,679,367	173,957,644,879

